

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

(Quý III năm 2011)

Ngày 30/09/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

DVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		382.618.735.439	339.982.610.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160.839.061.941	142.233.518.958
1. Tiền	111	3	160.839.061.941	142.233.518.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.379.978.357	8.517.872.455
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.322.429.044	17.526.364.236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.942.450.687)	(9.008.491.781)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.175.171.252	90.289.911.762
1. Phải thu của khách hàng	131	5	51.540.799.274	98.092.501.163
2. Trả trước cho người bán	132		35.828.298.740	11.103.082.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	6.088.133.775	1.520.400.272
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.282.060.537)	(20.426.072.323)
IV. Hàng tồn kho	140	7	139.037.178.947	95.104.475.215
1. Hàng tồn kho	141		140.235.507.695	96.302.803.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.198.328.748)	(1.198.328.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.187.344.942	3.836.832.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318.136.191	31.404.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	1.009.434.500	1.607.709.407
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.859.774.251	2.197.717.845
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		97.915.822.618	103.091.502.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.162.501.642	19.107.383.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	14.365.322.113	14.745.771.475
- Nguyên giá	222		32.515.362.903	31.240.328.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.150.040.790)	(16.494.557.072)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.797.179.529	4.361.611.930
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	4.521.185.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(331.576.257)	(159.573.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		73.754.471.506	77.434.434.456
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	6.656.961.000	11.798.110.678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.902.489.494)	(4.363.676.222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.998.849.470	6.549.684.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.125.768.196	158.056.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	3.873.081.274	6.391.628.280
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		480.534.558.057	443.074.112.832



thanh

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		175.668.560.558	151.126.272.541
I. Nợ ngắn hạn	310		168.835.603.985	144.558.429.730
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	11.814.047.491	-
2. Phải trả cho người bán	312	14	22.065.023.154	42.088.834.133
3. Người mua trả tiền trước	313		93.197.071.625	68.352.461.084
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.976.489.706	3.060.658.965
5. Phải trả công nhân viên	315		3.272.267.856	7.423.475.457
6. Chi phí phải trả	316	16	26.504.459.167	10.057.013.286
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.112.967.490	7.265.418.605
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.631.322.016	5.258.424.190
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2.261.955.480	1.052.144.010
II. Nợ dài hạn	330		6.832.956.573	6.567.842.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.244.034.117	4.121.295.200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.588.922.456	2.446.547.611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		304.865.997.499	291.947.840.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	304.865.997.499	291.947.840.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.200.660.000	80.200.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.112.281.448	12.222.929.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	4.676.745.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.970.937.828	25.832.726.511
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		480.534.558.057	443.074.112.832

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		38.805,26	26.993,37
+ EURO (EUR)		267,76	4.049,08
+ Bảng Anh (GBP)		23,29	28,24
+ Yên Nhật (JPY)		35.000,00	35.000,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP. HCM ngày 14 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ TÂN PHƯỚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2011

ĐVT: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3.2011)	Kỳ trước (Quý 3.2010)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.639.394.009	85.886.304.410	246.622.861.253	313.037.138.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.723.116	-	78.723.116	61.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	118.560.670.893	85.886.304.410	246.544.138.137	312.975.738.272
4. Giá vốn hàng bán	11	20	108.341.480.471	66.779.059.420	212.569.951.384	267.859.150.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.219.190.422	19.107.244.990	33.974.186.753	45.116.587.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	7.562.468.095	4.587.240.659	32.909.334.739	20.475.721.231
7. Chi phí tài chính	22	21	321.415.688	3.734.148.067	5.442.455.795	10.230.829.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		554.518.394	1.006.433.123	1.042.163.910	4.585.266.175
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	105.380.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	3.708.552.099	10.576.155.488	16.195.796.209	26.446.893.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.751.690.730	9.384.182.094	45.245.269.488	28.809.205.343
11. Thu nhập khác	31		269.918.497	196.328.687	463.840.738	950.279.784
12. Chi phí khác	32		29.930.387	87.617.097	159.411.195	340.820.581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		239.988.110	108.711.590	304.429.543	609.459.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.991.678.840	9.492.893.684	45.549.699.031	29.418.664.546
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.196.765.901	(861.252.943)	2.502.436.398	1.631.917.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	1.030.426.799	1.816.583.169	2.518.547.006	2.895.431.461
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.764.486.140	8.537.563.458	40.528.715.627	24.891.315.175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc




LÊ TAN PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.549.699.031	29.418.664.546
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.929.179.844	1.546.074.623
- Các khoản dự phòng	03		(6.671.239.608)	5.178.145.351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		68.869.995	24.414.969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.248.549.498)	(19.103.999.669)
- Chi phí lãi vay	06		1.042.163.910	4.585.266.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.670.123.674	21.648.565.995
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.303.225.276	53.275.887.385
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.932.703.732)	7.071.217.129
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.333.251.105	(100.805.004.349)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.254.443.338)	(195.724.945)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.042.163.910)	(4.575.111.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.238.588.490)	(3.584.425.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.126.343.205	1.506.046.314
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.494.553.415)	(2.243.281.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.470.490.375	(27.901.831.680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.993.787.533)	(2.260.313.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.136.363	76.066.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(185.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	282.753.675.366
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.424.491.281	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.519.733.334	13.348.467.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.956.573.445	108.817.895.518
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	(9.283.570.460)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.247.009.629	153.865.305.433
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.110.208.165)	(204.931.001.844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.962.281.600)	(25.367.988.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.825.480.136)	(85.717.254.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.601.583.684	(4.801.191.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.233.518.958	57.099.397.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.959.299	1.601.858
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	160.839.061.941	52.299.808.377

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



TP. HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2011
Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

LÊ TÂN PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

QUÝ III NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

USD	20.628,00	VND/USD
EUR	28.391,00	VND/EUR
GBP	32.618,00	VND/GBP
JPY	272,22	VND/JPY
SGD	16.106,00	VND/SGD
AUD	20.475,00	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

hanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Công ty sẽ cập nhật số dự phòng trợ cấp thôi việc này vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	228.957.450	126.382.854
Tiền gửi ngân hàng	160.610.104.491	142.107.136.104
Tiền đang chuyển	-	-
	160.839.061.941	142.233.518.958

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	3.018.246.686	11.222.181.878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(6.942.450.687)	(9.008.491.781)
	2.379.978.357	8.517.872.455

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.09.2011		31.12.2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	66.970	1.806.900.865	160.160	4.321.237.010
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	10.054	398.657.516	44.954	1.782.499.500
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	7	188.305	120.097	3.230.702.430
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Dầu khí	DPM	-	-	6.500	395.242.938
Cty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	-	-	10.000	680.000.000
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
		94.607	3.018.246.686	359.287	11.222.181.878
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
		204.442	6.304.182.358	204.442	6.304.182.358
Tổng cộng		299.049	9.322.429.044	563.729	17.526.364.236

Lý do tăng/giảm:

Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

() Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
Tăng dự phòng	(2.110.295.086)	(1.818.251.820)
Hoàn nhập	4.176.336.180	1.143.563.000
Số dư cuối kỳ	(6.942.450.687)	(9.008.491.781)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	51.240.826.302	74.366.555.727
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	<u>299.972.972</u>	<u>23.725.945.436</u>
	<u>51.540.799.274</u>	<u>98.092.501.163</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	123.852.972	15.658.303
Phải thu - Lãi tiền gửi	1.195.438.096	778.722.222
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	4.676.998.461	-
Phải thu khác	<u>91.844.246</u>	<u>726.019.747</u>
Tổng cộng	<u>6.088.133.775</u>	<u>1.520.400.272</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	328.126.797	1.729.003.386
Nguyên vật liệu tồn kho	19.622.461.807	6.191.261.537
Chi phí công trình dở dang	119.313.836.316	88.264.559.359
Thành phẩm tồn kho	<u>971.082.775</u>	<u>117.979.681</u>
	<u>140.235.507.695</u>	<u>96.302.803.963</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.198.328.748)</u>	<u>(1.198.328.748)</u>
	<u>139.037.178.947</u>	<u>95.104.475.215</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng	-	(85.293.861)
Hoàn nhập	-	797.738.143
Giảm khác	-	1.190.747.231
Số dư cuối kỳ	<u>(1.198.328.748)</u>	<u>(1.198.328.748)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	71.306.493	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	47.548.430	72.144.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	890.579.577	1.535.564.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	<u>1.009.434.500</u>	<u>1.607.709.407</u>



9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	13.864.633.220	4.304.190.890	8.269.997.428	3.512.419.604	1.289.087.405	31.240.328.547
Mua trong năm	67.000.000	393.159.091	834.540.000	91.518.182	-	1.386.217.273
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.283.417)	-	(56.283.417)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	13.931.633.220	4.697.349.981	9.104.537.428	3.492.754.869	1.289.087.405	32.515.362.903
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	6.950.854.888	2.563.400.105	3.908.596.265	2.232.357.035	839.348.779	16.494.557.072
Khấu hao trong năm	437.768.240	365.003.803	607.885.149	287.663.825	58.856.166	1.757.177.183
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(46.793.965)	-	(46.793.965)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	7.388.623.128	2.928.403.908	4.516.481.414	2.418.327.395	898.204.945	18.150.040.790
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	6.913.778.332	1.740.790.785	4.361.401.163	1.280.062.569	449.738.626	14.745.771.475
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	6.543.010.092	1.768.946.073	4.588.056.014	1.074.427.474	390.882.460	14.365.322.113

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

VNĐ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

313.647.338

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.499.890.648

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

1.100.625.453

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	4.521.185.526
Tăng trong kỳ		607.570.260		607.570.260
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	81.602.140	77.971.456	159.573.596
Khấu hao trong năm	-	167.825.617	4.177.044	172.002.661
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	-	249.427.757	82.148.500	331.576.257
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	4.361.611.930
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	4.161.384.720	606.555.556	29.239.253	4.797.179.529

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.09.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ / năm	-	11.133.170.282
Tăng trong kỳ		
Chuyển sang TSCĐ		
Điều chỉnh khác	-	229.371.962
Chuyển góp vốn Arico	-	(11.362.542.244)
Số dư cuối kỳ / năm	-	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

Thanh

182
NG
PI
GH
ARI
AN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	30.09.2011		31.12.2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	SVC	111.396	1.684.540.753	114.396	1.729.907.034
Cty Coteccons	CTD	14.900	1.776.045.845	34.900	4.160.000.000
Ngân hàng Vietcombank	VCB	6.112	341.055.758	38.247	3.052.885.000
Cty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
		<u>204.358</u>	<u>4.470.945.556</u>	<u>259.493</u>	<u>9.612.095.234</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
		<u>83.412</u>	<u>2.186.015.444</u>	<u>83.412</u>	<u>2.186.015.444</u>
Tổng cộng		287.770	6.656.961.000	342.905	11.798.110.678
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(2.902.489.494)		(4.363.676.222)
Giá trị thuần			3.754.471.506		7.434.434.456

Lý do tăng/ giảm:

1. Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 12.621 cổ phiếu phát hành thêm, tăng tương ứng 126.210.000 đồng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
Tăng dự phòng	(1.627.738.956)	(243.270.020)
Hoàn nhập	3.088.925.684	648.840.000
Số dư cuối kỳ	<u>(2.902.489.494)</u>	<u>(4.363.676.222)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	158.056.207	181.783.143
Tăng trong kỳ/ năm	1.151.327.743	221.374.184
Phân bổ trong kỳ/ năm	(183.615.754)	(233.873.109)
CCDC thanh lý trong năm	-	(11.228.011)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>1.125.768.196</u>	<u>158.056.207</u>

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.291.292.987	9.203.661.246
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	<u>(2.418.211.713)</u>	<u>(2.812.032.966)</u>
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>3.873.081.274</u>	<u>6.391.628.280</u>

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	11.814.047.491	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	<u>11.814.047.491</u>	<u>-</u>
Trong đó:		
- Vay tại VP.Hồ Chí Minh	-	-
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	11.814.047.491	-

14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	22.065.023.154	32.429.589.329
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	-	9.659.244.804
Tổng cộng	<u>22.065.023.154</u>	<u>42.088.834.133</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	778.214.345	1.902.765.215
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.780.585	932.917.993
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	505.725.750	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.769.026	214.638.140
Tổng cộng	<u>1.976.489.706</u>	<u>3.060.658.965</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	26.060.487.115	9.265.312.457
Chi phí hoạt động khác	443.972.052	791.700.829
	<u>26.504.459.167</u>	<u>10.057.013.286</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	236.392.900	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	218.868.364	904.165.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	584.770.621	831.421.713
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Khoản phải trả Arico	-	2.372.880.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.051.300.185	2.875.419.199
Tổng cộng	<u>2.112.967.490</u>	<u>7.265.418.605</u>

Chanh

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.685.652.511	28.685.652.511
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Các thay đổi khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	(19.746.903.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	40.528.715.627	40.528.715.627
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.938.778.000)	(21.938.778.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	32.970.937.828	304.865.997.499

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 19).

(b) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.020.066	-	8.020.066	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066		8.020.066	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)		(707.140)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.312.926	-	7.312.926	-

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,94%	1.038.000	12,94%
Cổ phần của các đối tượng khác	6.274.926	78,24%	6.274.926	78,24%
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,82%	707.140	8,82%
Cộng	8.020.066	100%	8.020.066	100%

19 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VNĐ	Quý 3.2010 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	718.471.856	1.185.572.150
Doanh thu công trình	117.920.922.153	84.700.732.260
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	78.723.116	-
	<u>118.560.670.893</u>	<u>85.886.304.410</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VNĐ	Quý 3.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.868.346.931	4.433.723.078
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.533.719	50.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.846.800	126.214.950
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) (*)	1.439.546.947	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.153.268	26.705.562
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.040.430	546.435
Các thu nhập tài chính khác	-	-
	<u>7.562.468.095</u>	<u>4.587.240.659</u>

(*) Khoản lợi nhuận chuyển về từ Công ty con (Arico) đã được phân chia theo Quyết định số 86/QĐ-ARC/11 ngày 14/09/2011 của Hội đồng thành viên Công ty Arico.

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011 VNĐ	Quý 3.2010 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	630.368.122	2.685.324.159

thanh

Giá vốn hợp đồng công trình	107.711.112.349	64.093.735.261
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>108.341.480.471</u>	<u>66.779.059.420</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	554.518.394	1.006.433.123
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.920.593.589	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(7.265.261.864)	1.424.885.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.649.568	1.301.452.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.979.176	7.913.223
Chi phí tài chính khác	14.936.825	(6.536.058)
	<u>321.415.688</u>	<u>3.734.148.067</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	4.538.997.588	4.344.981.716
Chi phí nguyên vật liệu	205.472.345	170.987.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.345.359	302.653.537
Phí, lệ phí	395.985.529	403.922.706
Chi phí dự phòng	(3.448.206.390)	3.550.311.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.936.663	1.103.196.366
Chi phí bằng tiền khác	896.021.005	700.101.598
	<u>3.708.552.099</u>	<u>10.576.155.488</u>

23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.196.765.901	(861.252.943)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.030.426.799	1.816.583.169
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>2.227.192.700</u>	<u>955.330.226</u>

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	490.872.691	1.257.467.034

iii) Hoạt động tài chính

	Năm	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Góp vốn đầu tư vào công ty con (Arico):	-	47.369.258.704

v) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Năm	
	Quý 3.2011	Quý 3.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	27.668.164	-
Bán TSCĐ cho Arico	-	-
Bán CCDC cho Arico	-	-
	27.668.164	-

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Năm	
	30.09.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty con Arico	272.721.578	23.725.945.436
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	4.676.998.461	-
Phải trả người bán		
Công ty con Arico	-	9.659.244.804
Các khoản phải trả khác		
Công ty con Arico	-	2.372.880.617

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ TÂN PHƯỚC

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		265.325.614.138	126.150.957.777	(8.857.836.476)	382.618.735.439	259.500.000.723	85.313.405.068	(4.830.795.307)	339.982.610.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		152.972.405.107	7.866.656.834	-	160.839.061.941	109.303.580.046	32.929.938.912	-	142.233.518.958
1. Tiền	111	3	152.972.405.107	7.866.656.834	-	160.839.061.941	109.303.580.046	32.929.938.912	-	142.233.518.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.379.978.357	-	-	2.379.978.357	8.517.872.455	-	-	8.517.872.455
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.322.429.044	-	-	9.322.429.044	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.942.450.687)	-	-	(6.942.450.687)	(9.008.491.781)	-	-	(9.008.491.781)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.076.051.749	48.956.955.979	(8.857.836.476)	76.175.171.252	67.810.604.420	27.310.102.649	(4.830.795.307)	90.289.911.762
1. Phải thu của khách hàng	131	5	16.805.853.187	34.734.946.087	-	51.540.799.274	72.998.166.463	25.094.334.700	-	98.092.501.163
2. Trả trước cho người bán	132		25.653.915.638	10.174.383.102	-	35.828.298.740	9.435.322.907	1.667.759.743	-	11.103.082.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.713.440.854	7.144.395.622	(8.857.836.476)	-	-	4.830.795.307	(4.830.795.307)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	6.024.682.102	63.451.673	-	6.088.133.775	1.232.336.566	288.063.706	-	1.520.400.272
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.121.840.032)	(3.160.220.505)	-	(17.282.060.537)	(15.855.221.516)	(4.570.850.807)	-	(20.426.072.323)
IV. Hàng tồn kho	140	7	71.429.714.797	67.607.464.150	-	139.037.178.947	70.896.723.465	24.207.751.750	-	95.104.475.215
1. Hàng tồn kho	141		72.609.922.491	67.625.585.204	-	140.235.507.695	72.076.931.159	24.225.872.804	-	96.302.803.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	(1.198.328.748)	(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	(1.198.328.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.467.464.128	1.719.880.814	-	4.187.344.942	2.971.220.337	865.611.757	-	3.836.832.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281.390.545	36.745.646	-	318.136.191	12.567.726	18.837.116	-	31.404.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	938.128.007	71.306.493	-	1.009.434.500	1.607.709.407	-	-	1.607.709.407
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.247.945.576	1.611.828.675	-	2.859.774.251	1.350.943.204	846.774.641	-	2.197.717.845
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		85.111.046.313	12.804.776.305	-	97.915.822.618	91.125.108.092	11.966.394.256	-	103.091.502.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		7.753.248.886	11.409.252.756	-	19.162.501.642	7.647.748.814	11.459.634.591	-	19.107.383.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	3.079.479.525	11.285.842.588	-	14.365.322.113	3.452.947.797	11.292.823.678	-	14.745.771.475
- Nguyên giá	222		10.216.780.986	22.298.581.917	-	32.515.362.903	10.122.863.903	21.117.464.644	-	31.240.328.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.137.301.461)	(11.012.739.329)	-	(18.150.040.790)	(6.669.916.106)	(9.824.640.966)	-	(16.494.557.072)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.673.769.361	123.410.168	-	4.797.179.529	4.194.801.017	166.810.913	-	4.361.611.930
- Nguyên giá	228		4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786	4.347.582.526	173.603.000	-	4.521.185.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(281.383.425)	(50.192.832)	-	(331.576.257)	(152.781.509)	(6.792.087)	-	(159.573.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		73.754.471.506	-	-	73.754.471.506	77.434.434.456	-	-	77.434.434.456
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	6.656.961.000	-	-	6.656.961.000	11.798.110.678	-	-	11.798.110.678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.902.489.494)	-	-	(2.902.489.494)	(4.363.676.222)	-	-	(4.363.676.222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.603.325.921	1.395.523.549	-	4.998.849.470	6.042.924.822	506.759.665	-	6.549.684.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	30.462.903	1.095.305.293	-	1.125.768.196	51.850.091	106.206.116	-	158.056.207
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	3.572.863.018	300.218.256	-	3.873.081.274	5.991.074.731	400.553.549	-	6.391.628.280
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		350.436.660.451	138.955.734.082	(8.857.836.476)	480.534.558.057	350.625.108.815	97.279.799.324	(4.830.795.307)	443.074.112.832

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		61.062.145.834	114.606.414.724	-	175.668.560.558	85.329.750.336	70.627.317.512	(4.830.795.307)	151.126.272.541
I. Nợ ngắn hạn	310		57.225.683.378	111.609.920.607	-	168.835.603.985	81.590.747.725	67.798.477.312	(4.830.795.307)	144.558.429.730
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	11.814.047.491	-	11.814.047.491	-	-	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	14	5.885.120.076	16.179.903.078	-	22.065.023.154	28.115.271.721	13.973.562.412	-	42.088.834.133
3. Người mua trả tiền trước	313		23.143.177.230	70.053.894.395	-	93.197.071.625	26.825.000.004	41.527.461.080	-	68.352.461.084
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.333.400.774	643.088.932	-	1.976.489.706	1.846.914.624	1.213.744.341	-	3.060.658.965
5. Phải trả công nhân viên	315		1.523.520.759	1.748.747.097	-	3.272.267.856	4.193.128.045	3.230.347.412	-	7.423.475.457
6. Chi phí phải trả	316	16	22.927.808.254	3.576.650.913	-	26.504.459.167	9.545.132.457	511.880.829	-	10.057.013.286
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	4.830.795.307	-	(4.830.795.307)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	966.465.110	1.146.502.380	-	2.112.967.490	5.070.938.931	2.194.479.674	-	7.265.418.605
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		123.947.093	5.507.374.923	-	5.631.322.016	382.945.024	4.875.479.166	-	5.258.424.190
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		1.322.244.082	939.711.398	-	2.261.955.480	780.621.612	271.522.398	-	1.052.144.010
II. Nợ dài hạn	330		3.836.462.456	2.996.494.117	-	6.832.956.573	3.739.002.611	2.828.840.200	-	6.567.842.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.247.540.000	2.996.494.117	-	4.244.034.117	1.292.455.000	2.828.840.200	-	4.121.295.200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.588.922.456	-	-	2.588.922.456	2.446.547.611	-	-	2.446.547.611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		289.374.514.617	24.349.319.358	(8.857.836.476)	304.865.997.499	265.295.358.479	26.652.481.812	-	291.947.840.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	289.374.514.617	24.349.319.358	(8.857.836.476)	304.865.997.499	265.295.358.479	26.652.481.812	-	291.947.840.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.200.660.000	4.000.000.000	-	80.200.660.000	76.200.660.000	4.000.000.000	-	80.200.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448	9.493.687.044	2.729.241.986	-	12.222.929.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	-	-	6.567.339.319	4.676.745.846	-	-	4.676.745.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.208.696.932	17.620.077.372	(8.857.836.476)	32.970.937.828	5.909.486.685	19.923.239.826	-	25.832.726.511
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		350.436.660.451	138.955.734.082	(8.857.836.476)	480.534.558.057	350.625.108.815	97.279.799.324	(4.830.795.307)	443.074.112.832

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2011)				Kỳ trước (Quý 3/2010)			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.032.023.823	63.534.281.946	(49.926.911.760)	118.639.394.009	34.934.766.964	63.139.337.446	(12.187.800.000)	85.886.304.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	78.723.116	-	78.723.116	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	105.032.023.823	63.455.558.830	(49.926.911.760)	118.560.670.893	34.934.766.964	63.139.337.446	(12.187.800.000)	85.886.304.410
4. Giá vốn hàng bán	11	20	103.083.567.425	55.184.824.806	(49.926.911.760)	108.341.480.471	29.336.065.277	49.630.794.143	(12.187.800.000)	66.779.059.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.948.456.398	8.270.734.024	-	10.219.190.422	5.598.701.687	13.508.543.303	-	19.107.244.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	6.854.617.674	707.850.421	-	7.562.468.095	3.820.593.187	766.647.472	-	4.587.240.659
7. Chi phí tài chính	22	21	(10.381.865)	331.797.553	-	321.415.688	3.388.817.198	345.330.869	-	3.734.148.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307.285.243	247.233.151	-	554.518.394	958.210.383	48.222.740	-	1.006.433.123
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	581.961.661	3.126.590.438	-	3.708.552.099	5.997.197.030	4.578.958.458	-	10.576.155.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.231.494.276	5.520.196.454	-	13.751.690.730	33.280.646	9.350.901.448	-	9.384.182.094
11. Thu nhập khác	31		269.916.297	2.200	-	269.918.497	128.141.413	68.187.274	-	196.328.687
12. Chi phí khác	32		27.537.581	2.392.806	-	29.930.387	81.223.367	6.393.730	-	87.617.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		242.378.716	(2.390.606)	-	239.988.110	46.918.046	61.793.544	-	108.711.590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.473.872.992	5.517.805.848	-	13.991.678.840	80.198.692	9.412.694.992	-	9.492.893.684
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	644.985.316	551.780.585	-	1.196.765.901	(1.802.522.442)	941.269.499	-	(861.252.943)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	1.030.426.799	-	-	1.030.426.799	1.816.583.169	-	-	1.816.583.169
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.798.460.877	4.966.025.263	-	11.764.486.140	66.137.965	8.471.425.493	-	8.537.563.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
		VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	156.168.591.288	160.500.498.608	(70.046.228.643)	246.622.861.253	157.018.058.157	168.206.880.115	(12.187.800.000)	313.037.138.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	78.723.116		78.723.116	-	61.400.000	-	61.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	156.168.591.288	160.421.775.492	(70.046.228.643)	246.544.138.137	157.018.058.157	168.145.480.115	(12.187.800.000)	312.975.738.272
4. Giá vốn hàng bán	11	147.273.440.355	135.342.739.672	(70.046.228.643)	212.569.951.384	139.415.589.210	140.631.361.358	(12.187.800.000)	267.859.150.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.895.150.933	25.079.035.820	-	33.974.186.753	17.602.468.947	27.514.118.757	-	45.116.587.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.465.549.000	3.443.785.739		32.909.334.739	18.908.552.855	1.567.168.376	-	20.475.721.231
7. Chi phí tài chính	22	4.291.182.019	1.151.273.776		5.442.455.795	8.487.679.776	1.743.150.086	-	10.230.829.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	712.183.229	329.980.681		1.042.163.910	4.274.395.799	310.870.376	-	4.585.266.175
8. Chi phí bán hàng	24	-	-		-	105.380.041	-	-	105.380.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.410.168.164	7.785.628.045		16.195.796.209	17.458.230.256	8.988.663.433	-	26.446.893.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	25.659.349.750	19.585.919.738	-	45.245.269.488	10.459.731.729	18.349.473.614	-	28.809.205.343
11. Thu nhập khác	31	463.838.264	2.474		463.840.738	871.000.409	79.279.375	-	950.279.784
12. Chi phí khác	32	151.352.730	8.058.465		159.411.195	324.143.225	16.677.356	-	340.820.581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	312.485.534	(8.055.991)	-	304.429.543	546.857.184	62.602.019	-	609.459.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	25.971.835.284	19.577.863.747	-	45.549.699.031	11.006.588.913	18.412.075.633	-	29.418.664.546
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	644.985.316	1.857.451.082		2.502.436.398	-	1.631.917.910	-	1.631.917.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	2.418.211.713	100.335.293		2.518.547.006	2.751.647.228	143.784.233	-	2.895.431.461
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	22.908.638.255	17.620.077.372	-	40.528.715.627	8.254.941.685	16.636.373.490	-	24.891.315.175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v: Giải trình biến động KQKD quý 3/2011 so với quý 3/2010)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp HCM

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BTC này 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; nay Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh giải trình biến động lợi nhuận trước thuế quý 3/2011 của Công ty tăng 47,93% so với quý 3/2010, tương đương giá trị tuyệt đối tăng 4.498.785.156 đồng. Lợi nhuận quý 3/2011 tăng chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

- Chi phí quản lý giảm do hoàn nhập Dự phòng nợ khó đòi: Năm 2011, Công ty tập trung mọi nguồn lực để thu hồi công nợ nên trong quý 3/2011 công ty đã thu hồi một số khoản công nợ khó đòi và đã hoàn nhập một số công nợ đã trích lập dự phòng nợ khó đòi năm 2010, làm cho chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ năm 2010 (năm 2010 đã trích lập, năm 2011 được hoàn nhập).
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trong kỳ tăng do:
 - Công ty con Arico chuyển lợi nhuận 6 tháng 2011 về công ty mẹ với số tiền hơn 1,4 tỷ (khoản này được ghi nhận thu nhập tài chính của công ty mẹ);
 - Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán: trong quý công ty có thanh lý một số cổ phiếu đang nắm giữ nên góp phần làm giảm chi phí tài chính so với cùng năm trước (cùng kỳ năm trước phải trích lập dự phòng bổ sung cho đầu tư chứng khoán).

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2011 của Công ty so với quý 3/2010.

Trân trọng giải trình.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Tấn Phước